

学生文言文

XUESHENG
WENYANWENSHIYONG
CIDIAN

实用词典



延边人民出版社

Xue Sheng Wen Yan Wen Shi Yong Ci Dian

学生文言文实用词典

主 编 周广德 刘绍里

延边人民出版社

责任编辑 赵东寅
封面设计 张 迅

学生文言文实用词典

著 者 周广德 刘绍里
责任校对 成 功 版式设计 立 成

出 版 者 延边人民出版社
发 行 者 吉林省新华书店
全国各地新华书店经销
印 刷 者 长春科技印刷厂

开 本 787 × 1092 1/32
印 张 42
字 数 1600 千字
印 数 1 - 15000 .
版 次 1999 年 2 月第 1 版
印 次 1999 年 8 月第 1 次印刷

标准书号 ISBN 7 - 80648 - 098 - 6/H·5
定 价 48.00 元

如图书有印装质量问题,请与承印工厂联系。

学生文言文实用词典

主 编 周广德 刘绍里
副主编 成 功 田 冲 赵 羽

撰 稿 人 (按姓氏笔划为序)

丁世彦	于 成	王立成	王 颖
田 冲	白 岩	刘 捷	成 功
李 想	李静波	李中莹	李秀芬
李微微	吴慧漫	张东跃	宋晓辉
任桂菊	范丽娜	孟 阳	杨 森
周广德	赵 羽	杨 峰	郑丽玲
胡晓丽	高雅君	唐庆玲	徐和丽
徐秀芬	徐国禄	商英华	商福丽
商佳秀			

策 划 王金成
责任编辑 赵东寅
封面设计 张 迅

出版说明

本词典是一部供中等以上文化程度读者及自学者学习古文必备的参考书和语文工具书,具有释义准确、体例新颖、资料翔实、实用性强等特点。

本词典以古汉语常用字、词为主,解释常用的实词 2000 余条,虚词 260 余条,解释词语万余条。其内容包括五部分。一、实词:该部分选出学生常见、使用频率高的 2000 多个词加以解释,分为读音、字形、词义、本义、引申义、例句、译文及词语解释等内容。二、虚词:该部分共收虚词 260 余个,从所属词类、用法、例句、译文等内容加以说明。三、通用假借字:共收通用假借字 400 余个,包括古今字和人们习惯认可的,这些字古人经常通用,故也称为通用字。四、多音多义字:该部分共收 150 余个多音多义字,每个词目后附有不同的语音、释义及例句,并有相应的译文。五、古汉语语法简介:(一)古汉语的词类;(二)词类活用;(三)文言文句式;(四)文言文中常见的几种固定格式。对词语的解释包括三部分内容:一、词音。二、词义:释义。三、出处等编撰而成。

本词典体例独具特点。书前虽有目录,但本书中五部分内容可以独立成篇,并分有各部分的汉语拼音和笔画检字表。方便读者,便于检索。因此,它是帮助中考师生以及自学者系统地学习古汉语和文言文知识的一个重要途径,书中所有文言例句,均译成现代文,给使用者提供了极大的便利。

本词典在编写过程中,参阅了一些书籍及有关资料,并曾得到有关从事古汉语和文言文研究、大专院校及出版部门的专家和学者的大力支持和帮助,在此,我们表示衷心的感谢。因时间仓促,经验不足,水平有限,疏漏和错误在所难免,恳请广大读者不吝赐教。

编者

凡 例

本词典正文由常用实词、虚词、通用假借字、多音多义字和古汉语语法简介五部分内容组成。

一、实词

(一)字条

本词典对所收实词按如下顺序标解释：

1. 字形：包括单字的繁体、异体。在现字形后用方括号标出。比如：达〔達〕；其中〔達〕是该字的繁体。

2. 注音：用汉语拼音字母注音，多音字用序码“⊙⊙⊙…”等形式标注在各自注音之前。多音多义字一般排在现代比较常见的音之下，如“含”字排在 hán 音之下，不排在 hàn 音之下；“横”字排在 héng 音之下，不排在 hèng 音之下。以便检索。这类多音多义字的所有意义集中于一个字条下分别解释，不另参见条目。

3. 本义：通过字形就不同词性分别解释字的本义。如“布”⊙作名词讲本义是麻布、织物。⊙作动词讲指散布，排列。每个本义后都附有出处。

4. 引申义：根据本义产生其新义。如“成”由本义“成盟”引申为“完成”；“恶”本义是过错、坏事、罪恶，引申为不好、恶劣。每个引申义后也附有出处。

5. 例句：附有现代译文和出处。译文以直译为主。例句和译文中加黑点的词语是相互对应的。

(二)词条

本词典解释由单字构成的词(包括部分“语”)顺序如下：

1. 注音：对词语采用汉语拼音字母注音。双音节、三音节词注音连用。成语(包括四个音节以上的词)按音节分写。比如：〔哀兵必胜〕 āi bīng bì shèng

2. 释义：释义以中学文言文教材和一般文言文中出现的常用义为主，不收僻义，释义力求准确简明。多义采用的义项排列一般是基本义、常用义在前，引申义、比喻义、假借义在后。有些条目的义项须作辨别比较的，在释义之后标列“〔注意〕”，作简要辨析。

目 录

出版说明	(1)
凡例	(1-2)
汉语拼音查字表	(1-21)
笔画索引查字表	(1-15)
词典正文	
实词	(1-818)
虚词	(819-992)
通用假借字	(993-1108)
多音多义字	(1109-1265)
古汉语语法简介	(1266-1310)

汉语拼音查字表

(字右边的数字为本词典正文页码)

实 词

A		B		bēi		辟		帛	
	āi		bá	卑	29	毕	44	伯	60
哀	1	拔	13	悲	30		45		61
埃	2	跋	14			边	biān	哺	bū
	āi		bǎ	北	30		46		62
霭	2	把	15			贬	biǎn	卜	bǔ
	ài		bà	备	31		47		62
隘	2	罢	17	倍	32	便	biàn	部	bù
爱	3		bái	被	33	变	47	布	63
	ān	白	18	辈	34	辨	48	步	64
安	4		bài				49		65
	àn	败	20	奔	bēn	表	biǎo		C
案	6	拜	21		35		51		
按	8		bàn	本	běn	别	bié		cái
岸	9	办	23	崩	36		52	才	67
阡	10		bāng		bēng	宾	bīn	材	67
阡	10	邦	23	比	38		54	财	68
	áng		bàng	俾	bǐ	兵	jīng	裁	68
昂	10	谤	24	鄙	41		54		cǎi
	áo		bǎo		41	乘	bǐng	采	69
麈	11	保	25	敝	bì		55		cān
	ào		bào	必	42	并	bìng	参	70
奥	11	报	26	毙	43	病	57	参	71
		暴	27	蔽	43		bó		cán
				蔽	43	薄	58	残	72
				壁	44	博	59		cāng

仓	74	cháo	敕	114	刺	133	dào	
藏	cáng	朝	91	chōng	cōng	盗	147	
	74	chē	冲	114	聪	135	道	148
操	cāo	车	93	chǒng	cóng	dé		
	75	chè	宠	116	从	136	得	149
曹	cáo	彻	93	chóu	cú	德	150	
	76	chēn	筹	117	徂	137	dēng	
策	cè	瞋	95	畴	cù	登	151	
测	77	chén	仇	118	蹙	137	děng	
	78	沉	95	讎	119	cuàn	等	152
曾	céng	臣	97	chǒu	窜	138	dí	
层	78	陈	97	丑	119	cūi	敌	153
	79	辰	98	chòu	摧	138	dī	
差	chā	尘	99	臭	121	cún	弟	153
	79	chēng	chū	存	139	cuò	第	154
察	chá	称	101	初	121	cuò	diān	
	81	chéng	出	122	错	140	颠	154
谗	chán	成	102	chú		D	diǎn	
	82	诚	104	刍	124		典	156
产	chǎn	乘	104	除	125	dá	diàn	
谄	82	承	106	chǔ	达	142	殿	157
谄	83	城	107	楚	126	dài	diāo	
	cháng	怨	108	chù	逮	143	雕	157
常	83	chī	处	127	殆	143	diào	
尝	84	笞	108	畜	128	dàn	吊	158
长	85	chí	chuán	传	128	dàn	dīng	
偿	87	池	109	传	128	dān	丁	159
裳	88	持	109	chuí	啖	144	dīng	
	chàng	驰	110	垂	129	dāng	订	160
唱	88	弛	111	cí	当	144	定	160
悵	89	chī	祠	130	dǎng	dǒu		
畅	89	齿	112	辞	131	dǎo	斗	161
	chāo	侈	113	cì	蹈	147	dòu	
超	90	chì	次	132			豆	162

	dū			奋	197	gǎn	冠	235	
都	163	F		fēng	敢	222	官	236	
	dú			封	198	gāng	观	237	
读	164	fā		风	201	纲	关	238	
独	164	发	177	fēng		gāo	guǎn		
	dù	fá		讽	203	膏	223	管	239
度	165	伐	180	fèng		gé	guàn		
	duān	fǎ		奉	204	革	224	贯	240
端	166	法	181	fū		阁	224	guī	
	duǎn	fán		夫	205	gēng	规	240	
短	167	烦	182	肤	206	更	归	241	
	duàn	fǎn		伏	207	羹	226	guī	
断	168	反	183	服	208	gōng	诡	242	
	duì	fàn		泛	184	攻	226	243	
对	169	泛	185	fǔ		公	227	guō	
	dùn	fǎn		甫	211	躬	228	郭	243
顿	170	fāng		府	211	官	228	guó	
	duō	fāng		斧	212	共	229	果	245
多	171	fǎng		抚	213	gòng	229	guǒ	
	E	fàng		fù		共	229	果	245
	é	放	188	傅	213	gòu		guò	
	è	fēi		父	214	购	230	过	246
俄	173	非	190	复	215	gū		H	
	è	fēi		负	216	孤	230		
恶	173	匪	191	赋	218	gǔ			
饿	174	fèi		覆	218	穀	231	孩	247
	ěr	废	192		G	鼓	231	hái	
耳	175	fēn				故	231	海	247
	èr	分	193	gài		固	233	hài	
贰	175	fén		盖	220	顾	234	害	248
		fèn		gān		guǎ		骇	249
		fèn		干	220	寡	234	hān	
		愤	196	甘	222	guān		酣	249

含	hán	250	忽	267	货	huò	286	加	jiā	308	矫	jiǎo	332
寒		251	胡	268	获		280	嘉		309		jiào	
函		251	穀	268				家		310	教		333
汉	hàn	252	户	269		J		甲	jiǎ	310	接	jiē	334
豪	háo	252	互	269	肌	jī	288	假		311	揭		334
好	hǎo	253	华	270	积		288	贾	jià	313	结	jié	335
号	hào	255	画	272	几		289	稼		314	竭		336
		255	画	272	机		290	驾		314	节		337
河	hé	255	怀	273	击		291	奸	jiān	315	解	jiě	338
何		256	怀	273	鞫		292	兼		316		jiè	340
和		256	坏	274	及	jí	293	间		317	戒		340
合		257	坏	274	及		294	坚		318		jin	341
		257	还	275	疾		295	监		320	今		341
褐	hè	259	还	275	极		296	简	jiǎn	321	斤		342
恨	hèn	259	宦	276	集		297	矜		321	矜		342
		259	患	277	急		298	金	jiàn	322	金		343
横	héng	259	皇	277	籍		300	见		322		jin	345
衡		260	皇	277	藉		301	贱		323	谨		345
红	hóng	261	麾	278	给	jǐ	302	谏		323		jin	345
鸿		262	挥	279	给		302	渐	jiāng	324	进		345
侯	hóu	263	计	280	寄	jì	302	将		325	尽		346
		263	回	280	冀		303	讲	jiǎng	326	精	jing	347
候	hòu	263	毁	281	际		304	讲		326	经		348
		263	毁	281	济		305	降	jiàng	327	惊		350
候		264	会	282	悸		306	降		327	旌		351
后		264	惠	283	季		306	交	jiāo	329	景	jing	352
厚		266	贿	284	稷		307	郊		331		jing	
	hū		晦	284	既		307	骄		331	竟		353

径	353	kǎo	郎	383	量	404	履	419
敬	354	考	láo	384	聊	liáo	luàn	
就	jiù	kē	劳	385	了	liǎo	乱	420
咎	355	苛	牢	385	烈	liè	略	421
旧	356	kě	乐	386	列	liè	论	422
居	jū	kè	羸	387	临	lín	落	423
举	jǔ	kōng	累	387	邻	lín	M	
具	jù	kōng	类	388	廛	lín	màn	
俱	362	kòng	爵	389	陵	líng	漫	425
逮	362	控	离	lí	凌	líng	慢	425
屨	362	kòu	离	389	陵	líng	蔓	426
觉	jué	叩	礼	lǐ	零	411	máng	
决	363	kǔ	里	391	灵	412	氓	427
绝	363	苦	理	392	令	líng	máo	
诀	364	kuài	立	lì	隆	lóng	旄	427
爵	367	快	利	394	隆	lóng	mào	
君	jūn	块	历	395	陇	lǒng	冒	427
军	368	窥	厉	397	陇	lǒng	mèi	
钩	370	kūn	厉	397	陋	lòu	寐	428
		昆	lián	399	陋	lòu	méng	
			怜	399	陋	lǚ	蒙	428
	K	L	廉	399	虏	lǚ	měng	
	kǎi	lái	敛	liǎn	路	lù	猛	429
概	371	来	练	liàn	戮	lù	mí	
堪	kān	lài	练	401	戮	lù	糜	430
抗	kàng	贲	良	liáng	旅	lǚ	mí	
	372	赖	liàng	402	旅	418	靡	431
		láng					miǎn	

眇	432	nà		pái	启	472	qǐng		
冕	432	纳	444	排	456	绮	472	罄	493
mian		nài		pàn		qì		qióng	
面	432	耐	446	判	457	泣	473	穷	494
miao		nán		畔	458	契	474	qiū	
庙	433	男	446	páo		弃	474	丘	495
miè		难	447	庖	458	qiān		秋	496
灭	434	náng		pī		迁	475	qū	
míng		囊	447	披	459	牵	476	曲	498
冥	434	náo		pí		qián		区	499
冥	435	挠	448	鞞	460	潜	477	驱	500
明	436	nè		pián		黔	478	屈	501
mìng		讷	448	骈	461	qiǎn		趋	502
命	436	néng		píng		遣	478	qǔ	
mò		能	449	平	461	qiáng		取	503
莫	437	nì		屏	463	强	479	qù	
陌	437	逆	450	pò		qiǎng		去	505
没	438	nián		迫	463	抢	481	趣	506
默	438	年	451	破	464	qiè		quán	
móu		niǎn		pú		窃	481	权	507
谋	439	鞞	452	仆	465	妾	482	quàn	
mǔ		niè		pǔ		qīn		劝	508
亩	440	蹶	452	圃	466	侵	482	què	
mù		ning		浦	467	亲	483	阙	509
慕	440	宁	453			qín		却	510
目	440	nù		Q		勤	485		
木	441	怒	453	qī		禽	485	R	
沐	442	nuò		qī		qīng			
穆	442	诺	454	期	468	轻	486	rán	
N		nǚ		戚	469	青	488	然	512
女	455			qí		倾	489	ràng	
		P		奇	470	qǐng		让	513
拿	444			骑	471	顷	491	rén	
				qǐ		请	492	仁	513

	rěn	忍	531	神	551	士	579	庶	606
忍	514	se		shěn		仕	581	恕	607
	rèn	色	532	审	553	事	582	术	607
刃	515	瑟	532	shèn		逝	583	树	608
仞	516	穉	533	甚	553	势	583	竖	609
任	516	sēn		shēng		适	585	束	610
	róng	森	534	生	554	弑	586	shuāi	
容	518	shā		声	556	轼	586	衰	611
戎	519	杀	534	shéng		式	587	shuài	
荣	520	shà		绳	557	是	587	率	612
	rú	厦	535	shěng		饰	588	shuō	
如	521	shān		省	558	释	589	说	613
	rǔ	苳	535	省	559	shōu		shuò	
汝	522	shàn		shèng		收	590	朔	614
乳	522	善	536	圣	560	shǒu		sī	
辱	523	shāng		胜	561	守	592	斯	615
	rù	伤	538	盛	563	shòu		思	615
入	524	殇	538	shī		受	593	sì	
	rùi	商	538	失	564	寿	594	伺	616
锐	525	shāng		师	566	售	595	俟	616
	ruò	赏	540	诗	567	shū		嗣	616
若	526	shàng		施	568	殊	595	駟	617
	S	上	540	shí		淑	597	寺	617
		尚	543	时	569	叔	597	sū	
		shǎo		识	571	疏	598	苏	618
	sà	少	544	实	572	书	599	sù	
飒	528	shè		食	573	输	600	素	618
	sāi	舍	546	shǐ		shú		溯	619
塞	528	涉	548	矢	574	孰	601	速	619
	sān	设	549	使	575	shǔ		夙	619
三	529	社	550	shì		属	602	sui	
	sāng	shēn		市	576	shù		隧	620
丧	530	身	551	视	578	数	603	岁	620
	sāo	shén		示	579	戍	605	sǔn	

扬	691	役	714	yū		zhèn	
阳	691	易	715	迂	739	Z	振 772
佯	692	诣	716	yú			朕 774
yǎng		益	717	隅	739	zá	zhēng
仰	693	意	717	虞	740	杂	759 征 774
养	694	yīn		余	740	zài	zhèng
yāo		因	719	逾	742	再	760 政 775
要	694	阴	719	yǔ		载	761 zhī
yǎo		yīn		与	743	zāng	知 776
杳	696	引	722	宇	744	臧	762 zhí
yě		yìn		圉	745	zǎo	直 778
野	696	印	723	语	745	蚤	763 zhǐ
yè		yīng		yù		zào	止 779
业	698	应	724	欲	746	造	763 旨 780
谒	698	英	725	愈	747	zé	指 780
yī		yíng		遇	747	责	764 zhì
一	699	赢	726	霁	748	则	765 志 781
衣	701	营	726	御	749	泽	766 致 782
依	702	yōng		狱	750	zéi	置 783
揖	703	拥	728	郁	751	贼	766 制 784
yí		庸	728	yuán		zhà	治 785
夷	703	yòng		援	752	诈	767 至 786
宜	704	用	729	元	753	zhān	质 787
移	705	yōu		缘	754	瞻	767 陟 788
遗	706	幽	731	yuàn		zhàn	zhōng
疑	707	yóu		怨	755	战	767 中 789
yǐ		游	733	yuē		zhāng	钟 790
已	708	犹	735	曰	756	章	768 终 791
以	708	由	736	约	756	张	769 zhòng
yì		yǒu		yuè		zhào	仲 791
义	710	有	737	岳	758	召	771 众 792
艺	710	牖	737	yùn		诏	771 重 792
异	711	yòu		韵	758	zhé	zhōu
邑	713	右	738			谪	772 周 794

	zhòu	祝	799	浊	803	纵	807	祖	812
胃	795	筑	800	酌	803				
骤	796	著	800		zī	走	808	尊	813
	zhū		zhuān	资	804		zòu	遵	813
诸	796	专	801		zǐ	奏	809		zuǒ
诛	797		zhuàng	子	805		zú	左	814
	zhú	状	802		zì	卒	809	佐	815
竹	797		zhuī	字	806	足	810		zuò
逐	798	椎	802	自	807	族	811	坐	815
	zhù		zhuó		zòng		zǔ	作	816
						阻	812		